

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần VKC Holdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý III năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC Quý III năm 2023

- BCTC Quý III năm 2023 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước,

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

Có

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có).

- Nội dung giao dịch: Không có



- Đối tác giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN THÁI



Phụ lục VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VKC HOLDINGS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 105/CV/CBTT/VCOM-23

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

- Mã chứng khoán: VKC
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 854 Quốc lộ 1K, KP Châu Thới, P.Bình An, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: (84-2743 751 501) Fax: (84-2743 751 699)

2. Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin theo yêu cầu của Thông tư 155/2015/TT-BTC liên quan đến BCTC, cụ thể như sau:

- Công bố BCTC Quý III/2023 của Công ty Cổ Phần VKC Holdings được lập ngày 19/10/2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCTCTT, TMBCTC.
- Công bố giải trình nguyên nhân xảy ra kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ BCTC Quý III năm 2023 có sự chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước;

⚡ Giải trình nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh trong kỳ BCTC Quý III năm 2023 có sự chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

ĐVT : tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Quý III/2023 | Quý III/2022 | Chênh lệch tăng/(giảm) | % tăng/(giảm) |
|----------------------|--------------|--------------|------------------------|---------------|
| Lãi/lỗ sau thuế TNDN | (14,586) tỷ | (16,695) tỷ | 2,109 tỷ | 12,63% |

- Trong Quý III/2023 Ban lãnh đạo Công ty đã cơ cấu lại toàn bộ máy Công ty. Do đó chi phí quản lý và chi phí bán hàng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2023 tại đường dẫn <https://vkcholdings.vn/quan-he-co-dong.htm>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm
Báo cáo tài chính Quý III

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



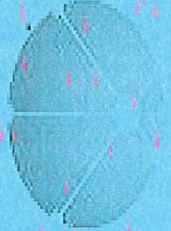
NGUYỄN VĂN THÁI



CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

854 QL1K, Khu Phố Châu Thới, Phường Bình An, TP. Dĩ An, T. Bình Dương

MST: 3700510650



VKC Holdings

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2023

NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2023

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/09/23 | Số đầu năm 01/01/23 |
|---|--------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 279.323.521.184 | 285.073.332.279 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 805.047.199 | 1.648.119.276 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 805.047.199 | 1.648.119.276 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 510.000.000 | 510.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 510.000.000 | 510.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 254.672.862.858 | 255.068.384.083 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 152.035.840.810 | 149.246.427.821 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6.507.163.195 | 7.676.816.830 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 2.590.000.000 | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 166.117.444.934 | 166.305.466.085 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (72.577.586.081) | (68.160.326.653) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 23.335.611.127 | 27.846.828.920 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 23.918.988.103 | 28.430.205.896 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (583.376.976) | (583.376.976) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 107.171.675.603 | 121.167.931.363 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.684.110.000 | 10.226.894.165 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | 2.042.784.165 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | 2.500.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 5.684.110.000 | 5.684.110.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 61.011.038.002 | 68.325.491.166 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 53.023.919.037 | 59.941.524.648 |
| - Nguyên giá | 222 | | 278.554.618.020 | 278.554.618.020 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (225.530.698.983) | (218.613.093.372) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 7.987.118.965 | 8.383.966.518 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11.724.155.677 | 11.724.155.677 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (3.737.036.712) | (3.340.189.159) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2023

| | | | | |
|---|------------|--------------|-------------------------|------------------------|
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.476.527.601 | 6.615.546.032 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 4.476.527.601 | 6.615.546.032 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 386.495.196.787 | 406.241.263.642 |
| NGUỒN VỐN | | | - | - |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 433.656.652.017 | 401.970.889.673 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 433.656.652.017 | 401.004.564.673 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16a | 8.346.691.071 | 6.857.164.458 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 26.392.589 | 26.926.880 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17a | 1.075.398.044 | 2.492.790.500 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 510.713.607 | 1.105.434.031 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18a | 55.237.291.312 | 22.185.711.649 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19a | 1.879.724.722 | 1.578.023.883 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 366.578.522.311 | 366.749.994.911 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.918.361 | 8.518.361 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 966.325.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | 966.325.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (47.161.455.230) | 4.270.373.969 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22a | (47.161.455.230) | 4.270.373.969 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.20b | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | V.20c | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2023

| | | | | |
|--|------------|-------|------------------------|------------------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11.384.120.000 | 11.384.120.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (3.811.929.315) | (3.811.929.315) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.22e | 13.557.992.161 | 13.557.992.161 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (268.291.638.076) | (216.859.808.877) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (216.859.808.877) | 22.464.550.590 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (51.431.829.199) | (239.324.359.467) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 386.495.196.787 | 406.241.263.642 |

Người lập



Võ Xuân An

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thanh Liêm

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc




Nguyễn Văn Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay (2023) | Năm trước (2022) | Năm nay (2023) | Năm trước (2022) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 7.257.357.902 | 18.101.650.641 | 21.954.485.717 | 256.689.574.500 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | 181.826.724 | - | 1.080.295.052 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 7.257.357.902 | 17.919.823.917 | 21.954.485.717 | 255.609.279.448 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 7.866.152.369 | 17.146.322.754 | 26.174.895.379 | 248.698.802.308 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | (608.794.467) | 773.501.163 | (4.220.409.662) | 6.910.477.140 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 18.235.656 | 408.161.706 | 55.777.811 | 4.531.226.024 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 10.500.002.672 | 10.824.689.035 | 33.118.402.097 | 29.836.110.882 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 10.500.002.672 | 10.823.630.035 | 33.117.914.651 | 29.593.720.261 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8b | 1.266.011.513 | 3.579.800.424 | 3.922.247.190 | 10.184.408.253 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8a | 2.295.117.020 | 3.321.957.536 | 11.761.773.771 | 85.844.212.169 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30 | | (14.651.690.016) | (16.544.784.126) | (52.967.054.909) | (114.423.028.140) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 953.273.403 | 1.122.496.545 | 3.567.156.398 | 10.656.728.961 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 888.416.490 | 1.273.028.942 | 2.031.930.688 | 104.070.291.738 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 64.856.913 | (150.532.397) | 1.535.225.710 | (93.413.562.777) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (14.586.833.103) | (16.695.316.523) | (51.431.829.199) | (207.836.590.917) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (14.586.833.103) | (16.695.316.523) | (51.431.829.199) | (207.836.590.917) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | - | - | - | - |

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 19... tháng 10... năm 2023

Tổng giám đốc

Võ Xuân An

Trịnh Ngọc Thanh Liêm

Nguyễn Văn Thái



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2023

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III năm 2023 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2023) | Quý III năm 2022 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2022) |
|--|-----------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 6.824.141.408 | 28.418.085.897 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (4.067.979.186) | (21.955.625.671) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1.093.715.928) | (2.373.508.306) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (50.096.920) | (1.803.831.616) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 162.949.390 | 200.169.039 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (1.077.334.256) | (1.292.212.446) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 697.964.508 | 1.193.076.897 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (95.500.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 1.045.454.545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 20.480.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 325.272.822 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | - | 21.755.227.367 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (590.003.006) | (23.217.498.477) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (590.003.006) | (23.217.498.477) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 107.961.502 | (269.194.213) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 697.085.697 | 2.900.057.253 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | VIII | 805.047.199 | 2.630.863.040 |

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Võ Xuân An

Trịnh Ngọc Thanh Liêm

Nguyễn Văn Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý III năm 2023*

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần VKC Holdings (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700510650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 854 Quốc lộ 1K, KP. Châu Thới, P. Bình An, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 08/12/2010 với mã chứng khoán là VKC

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất sảm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại,
- Nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hoá chất cơ bản.
- Đại lý ký gửi hàng hoá
- Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại thiết bị, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, nhựa PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

- Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 09 năm 2023: Mua là: 24,120 VND/USD; Bán là: 24,460 VND/USD - NH VIETCOMBANK

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào chi phí mua sắm TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Khi tài sản bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kể các khoản lãi/ lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 như sau:

| | |
|----------------------------------|----------------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 05 năm đến 20 năm |
| + Quyền sử dụng đất | từ 20 năm đến 43 năm |
| + Máy móc, thiết bị | từ 03 năm đến 15 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | từ 04 năm đến 12 năm |
| + Công cụ, dụng cụ quản lý | từ 03 năm đến 10 năm |
| + Phần mềm | từ 03 năm đến 08 năm |

Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**20.1. Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán****23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

| | Ngày 30/09/2023 | Ngày 01/01/2023 |
|--|--------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | - | - |
| + Ngân hàng VIB | 34.004.691 | 564.623.767 |
| + Ngân hàng MB | - | - |
| + Ngân hàng VP | 1.000.164 | 1.000.170 |
| Các khoản trong đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng) | 770.042.344 | 1.082.495.339 |
| Cộng | 805.047.199 | 1.648.119.276 |

02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Ngày 30/09/2023 | Ngày 01/01/2023 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | 510.000.000 | 510.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 510.000.000 | 510.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác | | |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | 510.000.000 | 510.000.000 |

03- Phải thu của khách hàng

| | Ngày 30/09/2023 | Ngày 01/01/2023 |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 152.035.840.810 | 149.246.427.821 |
| - Nguyễn Thị Loan | 25.330.876.560 | 25.330.876.560 |
| - Trần Thị Hương Anh | 16.243.997.518 | 16.243.997.518 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 110.460.966.732 | 107.671.553.743 |

04- Phải thu khác

| | Ngày 30/09/2023 | | Ngày 01/01/2023 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 166.117.444.934 | | 166.305.466.085 | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | 591.413.419 | | 625.265.415 | |
| - Tạm ứng; | 266.533.164 | | 420.702.319 | |
| - Chi hộ BHXH cho NLD; | | | | |
| - Phải thu khác; | 165.259.498.351 | | 165.259.498.351 | |
| Cộng | 166.117.444.934 | | 166.305.466.085 | |

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Ngày 30/09/2023 | | Ngày 01/01/2023 | |
|-----------------|-----------------|---------|-----------------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền | | | | |
| b) Hàng tồn kho | | | | |
| c) TSCĐ | | | | |
| d) Tài sản khác | | | | |

06- Nợ xấu

07- Hàng tồn kho

| | Ngày 30/09/2023 | | Ngày 01/01/2023 | |
|--------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 9.480.244.477 | 9.027.759 | 10.440.329.833 | 9.027.759 |
| - Công cụ, dụng cụ | | | | |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 2.719.527.397 | | 1.528.801.728 | |
| - Thành phẩm | 6.155.995.528 | 458.260.323 | 9.511.342.212 | 458.260.323 |
| - Hàng hóa | 5.563.220.701 | 116.088.894 | 6.542.898.790 | 116.088.894 |
| - Hàng mua đang đi đường | - | | 406.833.333 | |
| Cộng | 23.918.988.103 | 583.376.976 | 28.430.205.896 | 583.376.976 |

08- Tài sản dở dang dài hạn

| | Ngày 30/09/2023 | | Ngày 01/01/2023 | |
|-------------------------------|-----------------|--|-----------------|--|
| | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | - | | - | |
| Trong đó: | - | | - | |
| + Triển khai phần mềm DMS PRO | - | | - | |
| + | | | | |
| Cộng | - | | - | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL. 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BCTC

QUÝ III/2023

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| CHI TIẾT | | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Công cụ, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
| NỘI DUNG | | | | | | | |
| 8.1. Nguyên giá | | | | | | | |
| a. | Số dư đầu năm | 78 229 310 748 | 163 648 679 629 | 12 317 090 644 | 3 415 000 653 | 20 944 536 346 | 278 554 618 020 |
| b. | Tăng trong năm | | | | | | |
| | - Mua mới | | | | | | |
| | - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| | - Tăng khác | | | | | | |
| c. | Giảm trong năm | | | | | | |
| | - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| | - Giảm khác | | | | | | |
| d. | Số dư cuối năm | 78 229 310 748 | 163 648 679 629 | 12 317 090 644 | 3 415 000 653 | 20 944 536 346 | 278 554 618 020 |
| 8.2. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| a. | Số dư đầu năm | 30.419.112.019 | 159.418.165.295 | 5.143.034.118 | 3.271.170.692 | 20 361 611 248 | 218 613 093 372 |
| b. | Tăng trong năm | 2.845.367.925 | 3.830.700.483 | 140.386.365 | 20.466.072 | 80.684.766 | 6 917 605 611 |
| | - Khấu hao trong năm | 2.845.367.925 | 3.830.700.483 | 140.386.365 | 20.466.072 | 80.684.766 | 6.917.605.611 |
| | - Tăng khác | | | | | | |
| c. | Giảm trong năm | | | | | | |
| | - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| | - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| | - Giảm khác | | | | | | |
| d. | Số dư cuối năm | 33 264 479 944 | 163 248 865 778 | 5 283 420 483 | 3 291 636 764 | 20 442 296 014 | 225 530 698 983 |
| 8.3. Giá trị còn lại | | | | | | | |
| | - Tại ngày đầu năm | 47.810.198.729 | 4.230.514.334 | 7.174.056.526 | 143.829.961 | 582.925.098 | 59.941.524.648 |
| | - Tại ngày cuối năm | 44.964.830.804 | 399.813.851 | 7.033.670.161 | 123.363.889 | 502.240.332 | 53.023.919.037 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

BCTC
QUÝ III/2023

| NỘI DUNG | CHI TIẾT | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|----------|-------------------|-----------------|---------------|-------------------|----------------|
| 10.1. Nguyên giá | | | | | | |
| a. Số dư đầu năm | | 10.390.946.077 | | 1.333.209.600 | | 11.724.155.677 |
| b. Tăng trong năm | | - | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | | - | - | - | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | | - | - | - | - | - |
| c. Giảm trong năm | | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | | - | - | - | - | - |
| d. Số dư cuối năm | | 10.390.946.077 | | 1.333.209.600 | | 11.724.155.677 |
| 10.2. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| a. Số dư đầu năm | | 2.731.139.622 | | 609.049.537 | - | 3.340.189.159 |
| b. Tăng trong năm | | 256.864.250 | - | 139.983.303 | - | 396.847.553 |
| - Khấu hao trong năm | | 256.864.250 | - | 139.983.303 | - | 396.847.553 |
| - Tăng khác | | - | - | - | - | - |
| c. Giảm trong năm | | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng) | | - | - | - | - | - |
| d. Số dư cuối năm | | 2.988.003.872 | | 749.032.840 | - | 3.737.036.712 |
| 10.3. Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 7.659.806.455 | - | 724.160.063 | - | 8.383.966.518 |
| - Tại ngày cuối năm | | 7.402.942.205 | - | 584.176.760 | - | 7.987.118.965 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng.

13- Chi phí trả trước

| | <u>Ngày 30/09/23</u> | <u>Ngày 01/01/23</u> |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngắn hạn | 4.476.527.601 | 6.615.546.032 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 4.476.527.601 | 6.615.546.032 |
| Cộng | <u>4.476.527.601</u> | <u>6.615.546.032</u> |

15- Vay và nợ thuê tài chính

| | Ngày 30/09/23 | | Trong năm | | Ngày 01/01/23 | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn (*) | 366.578.522.311 | - | - | 590.003.006 | 367.716.319.911 | - |
| NH TMCP Quân Đội, CN HCM | 70.075.444.317 | - | - | 2.672 | 70.075.490.410 | - |
| Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 66.759.165.378 | - | - | 334 | 67.153.864.355 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Bình Dương | 2.919.398.956 | - | - | 100.000.000 | 3.019.398.956 | - |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Nhơn Trạch | 13.597.149.274 | - | - | 490.000.000 | 14.240.201.804 | - |
| CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS RICE | 6.568.569.865 | - | - | - | 6.568.569.865 | - |
| CTY TNHH DV PTNN NGHIEP DONG THAP | 4.158.794.521 | - | - | - | 4.158.794.521 | - |
| CTY CP XNK CA PHE II | 2.500.000.000 | - | - | - | 2.500.000.000 | - |
| Trái Phiếu | 200.000.000.000 | - | - | - | 200.000.000.000 | - |
| Cộng | 366.578.522.311 | - | - | 590.003.006 | 367.716.319.911 | - |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - |

16- Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- *Speed Arrive Trading Co, LTD*
- *CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VĨNH KHÁNH*
- *CTY TNHH TYRE PACIFIC (VIET NAM)*
- *CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS HOLDINGS*
- *Phải trả cho các đối tượng khác*

Cộng**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- a) Phải nộp

Cộng

| Ngày 30/09/23 | |
|----------------------|-----------------------|
| Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 1.781.076.228 | 1.781.076.228 |
| 883.545.335 | 883.545.335 |
| 868.279.725 | 868.279.725 |
| 550.000.000 | 550.000.000 |
| 4.263.789.783 | 4.263.789.783 |
| 8.346.691.071 | 8.346.691.071 |

| Đầu năm 01/01/23 | Số phải nộp trong năm |
|----------------------|--------------------------|
| 2.492.790.500 | 2.219.904.154 |
| 2.492.790.500 | 2.219.904.154 |

| Ngày 01/01/23 | |
|----------------------|-----------------------|
| Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 1.781.076.228 | 1.781.076.228 |
| 0 | 0 |
| 948.279.725 | 948.279.725 |
| 550.000.000 | 550.000.000 |
| 3.577.808.505 | 3.577.808.505 |
| 6.857.164.458 | 6.857.164.458 |

| Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ 30/09/23 |
|-----------------------------|----------------------|
| 3.637.296.610 | 1.075.398.044 |
| 3.637.296.610 | 1.075.398.044 |

18- Chi phí phải trả

| | <u>Ngày 30/09/23</u> | <u>Ngày 01/01/23</u> |
|-------------|------------------------------|------------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Lãi vay | 55.237.291.312 | 22.185.711.649 |
| Cộng | <u>55.237.291.312</u> | <u>22.185.711.649</u> |

19- Phải trả khác

| | <u>Ngày 30/09/23</u> | <u>Ngày 01/01/23</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| a) Ngắn hạn | <u>1.879.724.722</u> | <u>1.578.023.883</u> |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | | |
| - Kinh phí công đoàn | 20.129.744 | 51.931.960 |
| - Bảo hiểm xã hội (quyết toán người lao động) | 64.251.446 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.542.893.532 | 1.526.091.923 |
| + Hàng hóa tạm nhập | | |
| + Vốn góp của cổ đông | | |
| + Các khoản khác | 252.450.000 | |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) | - | - |
| Cộng | <u>1.879.724.722</u> | <u>1.578.023.883</u> |



22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| NỘI DUNG | CHI TIẾT | | | | | | | | Cộng |
|---|------------------------|----------------------|-----------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------|------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| Số dư đầu quý trước | 200.000.000.000 | 11.384.120.000 | (3.811.929.315) | - | - | 13.557.992.161 | (216.859.808.877) | 4.270.373.9 | |
| - Tăng vốn trong quý | | | | | | | | | |
| - Lãi trong quý | | | | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ ĐTPT | | | | | | | | | |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | | | | |
| - Chi trả cổ tức | | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | | |
| Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này | 200.000.000.000 | 11.384.120.000 | (3.811.929.315) | | | 13.557.992.161 | (216.859.808.877) | 4.270.373.9 | |
| - Tăng vốn trong quý này | | | | | | | | | |
| - Lãi đến quý này | | | | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ ĐTPT | | | | | | | | | |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | | | | |
| - Chi trả cổ tức | | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | | |
| Số dư cuối quý này | 200.000.000.000 | 11.384.120.000 | (3.811.929.315) | - | - | 13.557.992.161 | (268.291.638.076) | (47.161.455.2) | |

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

Ngày 30/09/23

200.000.000.000

200.000.000.000

Ngày 01/01/23

200.000.000.000

200.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày 30/09/23

200.000.000.000

-

200.000.000.000

Ngày 01/01/23

200.000.000.000

-

200.000.000.000

| d- Cổ phiếu | | |
|--|-------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30/09/23 | Ngày 01/01/23 |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 721.000 | 721.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19.279.000 | 19.279.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 19.279.000 | 19.279.000 |
| | Ngày 30/09/23 | Ngày 01/01/23 |
| e- Các quỹ của doanh nghiệp: | 13.557.992.161 | 13.557.992.161 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 13.557.992.161 | 13.557.992.161 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| 29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |
| | Ngày 30/09/23 | Ngày 01/01/23 |
| c- Ngoại tệ các loại: | 5.247,83 | 4.477,99 |
| - USD | 5.247,83 | 4.477,99 |
| VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | |
| 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| | Năm nay Quý III/2023 | Năm trước Quý III/2022 |
| Tổng cộng | | |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng | 7.257.357.902 | 18.101.650.641 |
| + Doanh thu bán hàng hóa | 3.665.736.550 | 4.388.686.100 |
| + Doanh thu bán thành phẩm | 3.546.650.243 | 12.487.269.821 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác | 44.971.109 | 1.225.694.720 |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| | Năm nay Quý III/2023 | Năm trước Quý III/2022 |
| Tổng cộng | | 181.826.724 |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | - | 181.826.724 |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| 3- Giá vốn hàng bán | | |
| | Năm nay Quý III/2023 | Năm trước Quý III/2022 |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 3.463.022.201 | 4.287.276.828 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 4.403.130.168 | 12.024.536.708 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | 834.509.218 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | 7.866.152.369 | 17.146.322.754 |
| 4- Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | Năm nay Quý III/2023 | Năm trước Quý III/2022 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | 408.161.706 |
| Trong đó: | | |
| + Lãi tiền gửi ngân hàng | | 321.886.714 |
| + Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn | | 86.274.992 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 18.235.656 | |
| Cộng | 18.235.656 | 408.161.706 |

| | Năm nay Quý III/2023 | Năm trước Quý III/2022 |
|--|---------------------------------------|---|
| 5- Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | 10.500.002.672 | 10.823.630.035 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 1.059.000 |
| Cộng | 10.500.002.672 | 10.824.689.035 |
| 6- Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 1.045.454.545 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Tiền phạt thu được | | |
| - Thuế được giảm | | |
| - Các khoản khác | 953.273.403 | 77.042.000 |
| Cộng | 953.273.403 | 1.122.496.545 |
| 7- Chi phí khác | | |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 1.251.253.638 |
| - Lỗi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Các khoản bị phạt | - | - |
| - Các khoản khác | 888.416.490 | 21.775.304 |
| Cộng | 888.416.490 | 1.273.028.942 |
| 8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 2.295.117.020 | 3.321.957.536 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 1.266.011.513 | 3.579.800.424 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | | |
| - Các khoản khác | | |
| Cộng | 3.561.128.533 | 6.901.757.960 |
| - Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau: | | |
| | Năm nay Quý III/2023 | Năm trước Quý III/2022 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (14.586.833.103) | (16.695.316.523) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN | (14.586.833.103) | (16.695.316.523) |
| Chi phí thuế TNDN phải nộp | - | - |
| Cộng | - | - |

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán Chuẩn Việt kiểm toán.

Người lập


Võ Xuân An

Kế toán trưởng


Trịnh Ngọc Thanh Liêm

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc


Nguyễn Văn Thái



